

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 70)

VOCABULARY

1. Use the correct form of the words in the box to complete the sentences.

(Dùng dạng đúng của từ cho trong khung để hoàn thành câu.)

Đáp án:

1. infrastructure	2. sustainable	3. renewable	4. overcrowded	5. inhabitants
-------------------	----------------	--------------	----------------	----------------

1. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng

=> The powerful storm disrupted the country's poor **infrastructure**.

(Bão mạnh đã phá vỡ cơ sở hạ tầng nghèo nàn của đất nước.)

2. sustainable (adj); bền vững

=> We need to develop green **sustainable** communities that can reduce their impacts on the environment.

(Chúng ta cần phát triển các cộng đồng xanh có thể giảm tác động của chúng lên môi trường.)

3. renewable (adj): có thể tái chế

=> Producing **renewable** energy does not cause harmful emissions or pollutants.

(Sản xuất năng lượng tái sinh không gây độc hại hoặc chất gây ô nhiễm.)

4. overcrowded (adj): đông đúc

=> Tourists are advised to avoid **overcrowded** places in big cities.

(Khách du lịch nên tránh nơi quá tải ở các thành phố lớn.)

5. inhabitants (n): cư dân

=> The early **inhabitants** of the island were involved in farming and fishing.

(Những cư dân đầu tiên của hòn đảo này tham gia vào việc nuôi trồng và câu cá.)

2. Complete the sentences, using the correct form of the word in brackets. Add -free or anti- if necessary.

(Dùng dạng đúng của từ cho ngoặc để hoàn thành câu, thêm -free hay anti- nếu cần.)

Đáp án:

1. meditation	2. cholesterol-free	3. anti-acne	4. ageing	5. expectancy
---------------	---------------------	--------------	-----------	---------------

1. meditation (n): thiền

=> Some people believe that **meditation** (meditate) can make you happier and more successful.

(Một số người tin rằng thiền có thể làm cho bạn hạnh phúc và thành công hơn.)

2. cholesterol-free: không cholesterol.

=> People sometimes get confused by the nutrition facts labels on **cholesterol-free** food products.

(Con người đôi khi bị lẫn lộn bởi các nhãn dinh dưỡng trên các sản phẩm thực phẩm không cholesterol.)

3. anti-acne (n): chống mụn

=> Diet can help you to keep your skin healthy, so eat plenty of **anti-acne** foods.

(Chế độ ăn kiêng có thể giúp bạn giữ cho làn da của mình khỏe mạnh, vì vậy hãy ăn nhiều thức ăn chống mụn trứng cá.)

4. ageing (adj): lão hóa

=> Foods that are high in protein, but low in fat can help to slow down the **ageing** process.

(Các thực phẩm có nhiều chất đạm, nhưng ít chất béo có thể giúp làm chậm quá trình lão hóa.)

5. expectancy (tuổi thọ)

=> One of the easiest ways to increase your life **expectancy** is to eat a healthy diet.

(Một trong những cách đơn giản nhất để tăng tuổi thọ của bạn là ăn một chế độ ăn uống lành mạnh.)

PRONUNCIATION

3. Listen to the sentences. Mark their intonation patterns, using / or \ Then practise saying them.

(Hãy nghe những câu sau, đánh dấu ngữ điệu /, hoặc \, sau đó thực hành nói.)

1. A: I hate this overcrowded office. ~

B: Yes. It's stuffy, isn't it? ~

2. A: The city council members want to improve life of city dwellers. ~

B: How will they do that? They have to create more green spaces, don't they? ~

3. A: I think excessive exercise is bad for your health. ~

B: Really? ~

4. A: Perhaps meditation can slow down the ageing process. ~

B: Well, I'm not quite sure.

Hướng dẫn dịch:

1. A: Tôi ghét văn phòng quá đông đúc.

B: Vâng. Nó ngột ngạt, phải không?

2. A: Các thành viên hội đồng thành phố muốn cải thiện đời sống của cư dân thành phố.

B: Họ sẽ làm điều đó thế nào? Họ phải tạo thêm không gian xanh, đúng không?

3. A: Tôi nghĩ rằng tập thể dục quá mức rất tệ cho sức khỏe của bạn.

B: Thật sao?

4. A: Có lẽ thiên có thể làm chậm quá trình lão hóa.

B: Vâng, tôi không chắc lắm.

GRAMMAR

4. Complete each question, using the correct question tag.

(Dùng câu hỏi đuôi phù hợp để hoàn thành câu hỏi.)

Đáp án:

1. do they	2. haven't they	3. will have	4. didn't we	5. are they
------------	-----------------	--------------	--------------	-------------

Hướng dẫn dịch:

1. Nobody wants to live in polluted areas, **do they**?

(Không ai muốn sống trong khu ô nhiễm phải không?)

2. They have banned private cars from the center, **haven't they**?

(Họ vừa cấm ô tô cá nhân từ trung tâm thành phố phải không?)

3. Please don't drop litter in the street, **will you**?

(Đừng ném rác ra phố nhé?)

4. I think we got stuck in a traffic jam, **didn't we**?

(Chúng ta đã bị mắc kẹt trong trận kẹt xe phải không?)

5. None of the city's waste processing plants are efficient, **are they**?

(Không nhà máy xử lý rác thải nào trong thành phố đạt hiệu quả phải không?)

5. Rewrite the sentences, beginning as shown.

(Viết lại những câu bên dưới, bắt đầu như đã cho.)

Đáp án:

1. Dr Quan said (that) I /we may /might feel much better if I /we start /started practising meditation.

(Bác sĩ nói rằng tôi /chúng tôi có thể cảm thấy tốt hơn nếu tôi /chúng tôi bắt đầu luyện tập thiền định.)

2. Lan said (that) if I want /wanted to try natural remedies, I can /could find useful information on the Internet.

(Lan nói rằng nếu tôi muốn thử các biện pháp trị liệu tự nhiên, tôi có thể tìm thấy thông tin hữu ích trên Internet.)

3. Huong told me (that) if she drinks strong tea, she usually starts feeling dizzy.

(Huong nói với tôi rằng nếu cô ấy uống trà mạnh, cô ấy thường cảm thấy chóng mặt.)

4. If you use solar water heater in your home, you reduce your carbon footprint.

(Nếu bạn sử dụng máy nước nóng năng lượng mặt trời ở nhà, bạn sẽ giảm lượng khí thải carbon.)

5. If you use the high-speed motorway, it takes three hours and a half to travel from Ha Noi to Lao Cai.

(Nếu bạn sử dụng đường cao tốc, bạn mất ba giờ rưỡi để đi từ Hà Nội đến Lào Cai.)

6. Change the sentences in reported speech in direct speech.

(Hãy chuyển gián tiếp sang câu trực tiếp.)

Đáp án:

1. "Van, you should take a yoga class to relieve stress," said the doctor.

("Vân, bạn nên tham gia một lớp học yoga để giảm căng thẳng," bác sĩ nói.)

2. "Why don't you use the new high-speed motorway?" the travel agent suggested. /

"Let's use the new high-speed motorway," the travel agent suggested.

("Tại sao bạn không sử dụng đường cao tốc mới?" Đại lý du lịch gợi ý.)

3. "Kevin, remember to go to your fitness class," said his brother. / "Kevin, don't forget to go to your fitness class," said his brother.

('Kevin, nhớ đến lớp tập thể dục của cậu,' anh trai của anh ấy nói.)

4. "I'll call you once a week while you are studying in Singapore," said my sister.

("Chị sẽ gọi cho em mỗi tuần một lần trong khi bạn đang học ở Singapore", chị gái tôi nói.)

5. "Don't work out more than thirty minutes a day," our fitness instructor said.

('Đừng tập quá ba mươi phút mỗi ngày', huấn luyện viên thể dục của chúng tôi nói.)

